

BẢNG ĐIỂM KỲ THI
CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT NÂNG CAO

Ngày Thi: 01/02/2026

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm TN	Điểm thực hành				Kết quả	Ghi chú
							PPT NC	Word NC	Excel NC	TB		
1	BKNC1970	Phạm Thuý	An	06/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	7,5	8,0	7,5	7,67	Đạt	
2	BKNC1971	Bùi Thị Phương	Anh	08/08/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	9,0	8,5	8,0	8,5	Đạt	
3	BKNC1972	Lê Thị Nhất	Băng	12/12/2004	Gia Lai	8,33	9,0	9,0	9,0	9,0	Đạt	
4	BKNC1973	Trịnh Băng	Băng	07/12/2004	Đồng Nai	9,0	8,0	9,0	8,0	8,33	Đạt	
5	BKNC1974	Lã Thị Thanh	Bình	14/01/2005	Ninh Bình	7,67	7,5	9,0	2,0	6,17	Không đạt	
6	BKNC1975	Lê Phạm Hoàn	Châu	13/12/2001	Bình Dương							Vắng
7	BKNC1976	Ngô Quốc	Chiến	29/08/2005	An Giang	9,0	7,5	9,0	8,0	8,17	Đạt	
8	BKNC1977	Nguyễn Việt	Cường	19/05/2003	Đắk Lắk	9,33	8,0	9,0	9,0	8,67	Đạt	
9	BKNC1978	Lê Ngọc	Dương	16/09/2004	Gia Lai	5,0	7,5	7,5	9,0	8,0	Đạt	
10	BKNC1979	Lê Thị Thùy	Dương	28/03/2004	An Giang	9,33	8,0	9,0	8,0	8,33	Đạt	
11	BKNC1980	Tô Trương Thuý	Dương	07/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	9,0	8,5	8,83	Đạt	
12	BKNC1981	Lý Thành Đông	Duy	13/08/2004	Tây Ninh	5,0	8,0	8,0	0,0	5,33	Không đạt	
13	BKNC1982	Đỗ	Hà	12/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	7,5	9,0	8,0	8,17	Đạt	
14	BKNC1983	Lê Ngọc	Hân	05/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,5	8,5	9,0	8,33	Đạt	
15	BKNC1984	Huỳnh Thị Bảo	Hân	28/09/2001	Bình Định	6,0	7,5	8,0	8,0	7,83	Đạt	
16	BKNC1985	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	29/04/2004	Khánh Hòa	7,0	8,0	9,0	8,0	8,33	Đạt	
17	BKNC1986	Phạm Lê Thị Thanh	Hằng	04/02/2005	Ninh Thuận	8,33	10,0	9,0	9,5	9,5	Đạt	
18	BKNC1987	Phạm Thị Thuý	Hằng	11/04/2004	Khánh Hòa	7,67	10,0	9,0	9,0	9,33	Đạt	
19	BKNC1988	Hoàng Thị Thuý	Hằng	19/09/2004	Tiền Giang	7,0	0,0	9,0	9,0	6,0	Không đạt	Không PPT
20	BKNC1989	Nguyễn Ngọc	Hiếu	13/01/2004	Bình Định	9,67	9,0	9,0	7,5	8,5	Đạt	
21	BKNC1990	Nguyễn Văn Hoàng	Hiếu	18/01/2000	Hà Tĩnh	5,33	7,5	9,0	7,0	7,83	Đạt	
22	BKNC1991	Nguyễn Thế	Học	20/11/2004	Đồng Nai	6,33	8,0	7,0	8,0	7,67	Đạt	
23	BKNC1992	Phạm Nguyễn Lan	Hương	08/05/2005	Đồng Nai							Vắng
24	BKNC1993	Nguyễn Ánh	Hường	14/03/2005	Ninh Bình	8,67	9,0	9,0	6,0	8,0	Đạt	
25	BKNC1994	Nguyễn Hoàng	Khánh	24/07/2002	An Giang	5,33	7,0	8,0	6,0	7,0	Đạt	
26	BKNC1995	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/10/2000	Hung Yên	9,67	7,5	8,5	9,0	8,33	Đạt	
27	BKNC1996	Nguyễn Thị Thuý	Linh	29/10/2005	Đắk Lắk	9,0	9,5	9,0	9,5	9,33	Đạt	
28	BKNC1997	Nguyễn Thị Kim	Loan	24/11/2004	Quảng Ngãi	9,33	8,0	8,5	7,0	7,83	Đạt	
29	BKNC1998	Nguyễn Thị Thanh	Long	19/09/2004	Quảng Nam	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	Đạt	
30	BKNC1999	Tào Thị Phương	Ly	04/10/2006	Hà Nội	10,0	8,0	8,0	9,0	8,33	Đạt	
31	BKNC2000	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	09/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,0	7,0	8,0	7,67	Đạt	
32	BKNC2001	Nguyễn Thị Út	Mai	30/06/2004	Khánh Hòa	9,0	8,0	9,0	8,5	8,5	Đạt	
33	BKNC2002	Vũ Đăng	Mạnh	08/02/2003	Khánh Hòa	5,33	7,5	9,0	2,0	6,17	Không đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm TN	Điểm thực hành				Kết quả	Ghi chú
							PPT NC	Word NC	Excel NC	TB		
34	BKNC2003	Phạm Ánh	Minh	01/01/2005	An Giang	7,67	9,0	9,0	7,0	8,33	Đạt	
35	BKNC2004	Lê Hiếu	Nam	03/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	7,5	9,0	7,0	7,83	Đạt	
36	BKNC2005	Nguyễn Thị Kim	Ngân	12/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,67	10,0	8,5	9,0	9,17	Đạt	
37	BKNC2006	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	27/02/2005	Đắk Lắk	9,33	7,0	8,0	5,0	6,67	Đạt	
38	BKNC2007	Bùi Thị Yến	Nhi	08/03/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,5	9,0	3,0	6,5	Không đạt	
39	BKNC2008	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	21/08/2004	Lâm Đồng	8,67	8,0	9,0	9,0	8,67	Đạt	
40	BKNC2009	Trần Thị Yến	Nhi	07/12/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	9,0	9,5	9,0	9,17	Đạt	
41	BKNC2010	Trần Uyên	Nhi	16/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	7,5	9,0	9,0	8,5	Đạt	
42	BKNC2011	Trần Yến	Nhi	30/07/2004	Tây Ninh	8,67	7,5	9,0	8,0	8,17	Đạt	
43	BKNC2012	Nguyễn Thị Thuỳ	Nhiên	12/12/2004	Đồng Tháp	7,67	7,5	8,5	8,0	8,0	Đạt	
44	BKNC2013	Trần Thị Hoàng	Oanh	10/02/2005	Thừa Thiên Huế	6,33	7,5	8,0	6,0	7,17	Đạt	
45	BKNC2014	Cao Minh	Phi	05/10/2004	Khánh Hòa	4,33	7,5	3,0	2,0	4,17	Không đạt	
46	BKNC2015	Giang Thiên	Phương	15/08/2002	Đồng Nai	8,67	7,5	7,0	1,5	5,33	Không đạt	
47	BKNC2016	Đỗ Thị Thanh	Quý	30/09/2005	Lâm Đồng	7,0	9,5	9,0	8,0	8,83	Đạt	
48	BKNC2017	Nguyễn Ngọc Thanh	Quyên	17/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	7,5	8,0	6,0	7,17	Đạt	
49	BKNC2018	Nguyễn Ngọc Ánh	Sao	29/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,0	9,0	9,0	8,67	Đạt	
50	BKNC2019	Huỳnh Thị	Sen	21/08/2000	Phú Yên	6,0	7,0	7,0	8,0	7,33	Đạt	
51	BKNC2020	Cao Thị Thanh	Thảo	14/09/2004	Vĩnh Long	9,33	8,0	8,0	8,0	8,0	Đạt	
52	BKNC2021	Nguyễn Thị Phương	Thảo	28/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	9,0	9,0	7,0	8,33	Đạt	
53	BKNC2022	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/11/2004	Đồng Nai	9,67	7,5	9,0	8,5	8,33	Đạt	
54	BKNC2023	Bùi Vũ Minh	Như	27/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	9,0	9,0	1,0	6,33	Không đạt	
55	BKNC2024	Ngô Nguyễn Ngọc Anh	Thư	07/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh							Vắng
56	BKNC2025	Trương Công	Thuận	19/04/2002	Gia Lai	6,67	7,5	8,5	9,0	8,33	Đạt	
57	BKNC2026	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	21/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,0	9,0	6,0	7,67	Đạt	
58	BKNC2027	Trần Thị Thanh	Thúy	13/11/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	9,0	9,0	9,0	Đạt	
59	BKNC2028	Mai Kim	Thy	19/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	0,0	8,0	7,0	5,0	Không đạt	Không PPT
60	BKNC2029	Hồ Thị Hà	Tiên	09/03/2004	Bình Thuận	9,33	8,5	9,0	9,5	9,0	Đạt	
61	BKNC2030	Nguyễn Thị Liễu	Tiên	02/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,0	8,5	9,0	8,17	Đạt	
62	BKNC2031	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	28/05/2006	Lâm Đồng	8,33	7,5	8,0	7,5	7,67	Đạt	
63	BKNC2032	Trần Ngọc Bảo	Trâm	24/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	7,0	8,0	8,0	7,67	Đạt	
64	BKNC2033	Bùi Phương	Trang	17/08/2004	Bình Dương	6,0	7,5	8,0	9,0	8,17	Đạt	
65	BKNC2034	Cao Ngọc Yến	Trang	01/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,0	7,0	7,5	7,5	Đạt	
66	BKNC2035	Nguyễn Ngọc Kiều	Trang	11/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,0	9,0	9,0	8,67	Đạt	
67	BKNC2036	Nguyễn Thu	Trang	22/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,0	8,0	9,0	8,33	Đạt	
68	BKNC2037	Nguyễn Minh	Trí	28/08/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	8,0	9,0	9,0	8,67	Đạt	
69	BKNC2038	Phạm Hồng Thanh	Trúc	25/09/2004	Đồng Nai	7,0	7,5	8,0	9,0	8,17	Đạt	
70	BKNC2039	Lê Thanh	Tùng	18/01/2003	Thanh Hóa	6,5	7,5	9,0	9,0	8,5	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm TN	Điểm thực hành				Kết quả	Ghi chú
							PPT NC	Word NC	Excel NC	TB		
71	BKNC2040	Y	Việt	02/02/2004	Quảng Ngãi	7,33	7,5	8,5	8,0	8,0	Đạt	
72	BKNC2041	Nguyễn Hoàng	Vỹ	27/07/2004	Đồng Nai	6,67	7,5	9,0	7,0	7,83	Đạt	
73	BKNC2042	Lê Thị Kim	Xuyến	05/09/2003	Long An	7,0	8,0	8,5	7,0	7,83	Đạt	
74	BKNC2043	Trần Thị Bảo	Yến	21/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	7,5	9,0	8,0	8,17	Đạt	

Ghi chú: *Kết quả Đạt: Điểm trắc nghiệm (Điểm TN)>=5 và Điểm thực hành 3 mô đun >=5*

Số lượng thí sinh:

74

Số lượng hiện diện:

71

Số thí sinh đạt:

62

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng

Ngô Quang Nhựt

Thoại Nam